

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Số: 07/CTCPĐN-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty cổ phần Điện Nước An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: DNA
- Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo- P. Bình Khánh- Long Xuyên – An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296.3856100 Fax:0296.3857800
- Email: [thaongoc5ag@gmail.com](mailto:thaongoc5ag@gmail.com). Website: [www.diennuocag.com.vn](http://www.diennuocag.com.vn).

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 1 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC ( đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán từ năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../...../2024 tại đường dẫn [www.diennuocag.com.vn](http://www.diennuocag.com.vn) (mục quan hệ cổ đông).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

- Văn bản giải trình .....

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Lương Văn Bạ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 08/ CTCPCĐN-CBTT

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2024

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế  
TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính quý 1  
năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

-Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang (sau đây viết tắt là Công ty) xin báo cáo giải trình nguyên nhân thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên 10% như sau :

Theo Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 64.609.382.994 đồng, so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2023 tăng 34.220.014.684 đồng, #112,61%.

Nguyên nhân: Trong 03 tháng đầu năm nay, nhu cầu sử dụng điện nước của khách hàng tăng cao làm cho sản lượng điện nước của Công ty bán ra có mức tăng trưởng tốt.

Bên cạnh đó, Công ty chủ động tiết kiệm các chi phí quản lý; chi phí sửa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo đạt lợi nhuận bình quân của Công ty.

Trong quý 1 năm 2024, Công ty đã triển khai rất nhiều công trình cải tạo, sửa chữa điện nước, thay thế đồng hồ điện nước theo Luật Đo lường nhưng chưa kịp thời đưa vào quyết toán, phân bổ trong quý 1 năm 2024.

Từ nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty quý 1 năm 2024 biến động tăng trên 10% so với thực hiện quý 1 năm 2024.

Trên đây là ý kiến giải trình về thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024, Công ty xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

**CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Nơi nhận:**

-Nhu trên;

-Lưu VT, KH-KD./.

  
**Lương Văn Bạ**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>421.236.462.228</b>	<b>388.043.723.852</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>26.529.601.134</b>	<b>13.500.483.987</b>
1. Tiền	111		26.529.601.134	13.500.483.987
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>45.340.000.000</b>	<b>45.340.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	45.340.000.000	45.340.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>287.500.393.282</b>	<b>271.712.600.241</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	255.062.937.769	246.689.821.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.782.157.509	18.833.556.246
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.105.755.888	7.639.680.501
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.450.457.884)	(1.450.457.884)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37.920.525.268</b>	<b>41.179.244.814</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	37.920.525.268	41.179.244.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.945.942.544</b>	<b>16.311.394.810</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	23.945.942.544	16.311.394.810
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.119.707.349.275</b>	<b>1.133.094.222.847</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>991.720.660.698</b>	<b>982.379.949.524</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	974.426.620.848	965.035.010.540

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.099.531.471.636	2.065.522.220.571
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.125.104.850.788)	(1.100.487.210.031)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	17.294.039.850	17.344.938.984
- Nguyên giá	228		18.675.336.827	18.675.336.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.381.296.977)	(1.330.397.843)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27.285.044.139</b>	<b>44.939.482.006</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	27.285.044.139	44.939.482.006
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.584.040.000</b>	<b>5.584.040.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>95.117.604.438</b>	<b>100.190.751.317</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	95.117.604.438	100.190.751.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.540.943.811.503</b>	<b>1.521.137.946.699</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>643.538.725.655</b>	<b>688.346.897.481</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>355.226.697.998</b>	<b>377.180.097.913</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	111.449.974.236	90.436.316.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.200.480.355	1.590.600.301
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	26.652.109.920	35.437.987.083
4. Phải trả người lao động	314	V.15	7.793.787.651	25.847.525.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	66.791.058.561	66.791.058.561
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	30.171.364.491	24.540.468.892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	108.859.417.687	119.570.126.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.308.505.097	12.966.015.432
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>288.312.027.657</b>	<b>311.166.799.568</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	151.074.670.048	152.429.155.048
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	129.106.175.662	150.606.462.573
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	8.131.181.947	8.131.181.947
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.21		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>897.405.085.848</b>	<b>832.791.049.218</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>897.405.085.848</b>	<b>832.791.049.218</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	117.478.738.838	117.478.738.838
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	191.683.743.864	127.069.707.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.074.360.870	42.575.356.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.609.382.994	84.494.350.500
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.22	24.946.933.146	24.946.933.146
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.540.943.811.503</b>	<b>1.521.137.946.699</b>

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân



Phạm Cao Trí



Lương Văn Bạ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	630.466.238.139	508.424.594.969	630.466.238.139	508.424.594.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		630.466.238.139	508.424.594.969	630.466.238.139	508.424.594.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	488.930.834.128	401.662.274.962	488.930.834.128	401.662.274.962
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		141.535.404.011	106.762.320.007	141.535.404.011	106.762.320.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	599.777.853	351.900.312	599.777.853	351.900.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.984.362.074	6.978.389.623	5.984.362.074	6.978.389.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.984.362.074	6.978.389.623	5.984.362.074	6.978.389.623
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	39.638.395.799	37.339.999.404	39.638.395.799	37.339.999.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.866.445.794	25.625.532.757	16.866.445.794	25.625.532.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		79.645.978.197	37.170.298.535	79.645.978.197	37.170.298.535
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.291.725.813	589.298.557	1.291.725.813	589.298.557
12. Chi phí khác	32	VI.8	175.628.333	(229.898.150)	175.628.333	(229.898.150)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.116.097.480	819.196.707	1.116.097.480	819.196.707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.762.075.677	37.989.495.242	80.762.075.677	37.989.495.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.152.692.683	7.600.126.932	16.152.692.683	7.600.126.932
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64.609.382.994	30.389.368.310	64.609.382.994	30.389.368.310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.145	539	1.145	539
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Dương Quốc Quân

Kế toán trưởng



Phạm Cao Trí

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lương Văn Bạ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2024 đến 31/03/2024**

*Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư  
200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	80.762.075.677	37.989.495.242
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.934.501.841	24.543.752.593
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(599.777.853)	(351.900.312)
Chi phí lãi vay	06	5.984.362.074	6.978.389.623
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>	<b>111.081.161.739</b>	<b>69.159.737.146</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.106.318.967)	4.136.718.843
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.281.933.181	945.981.052
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	110.554.936.822	(5.199.940.500)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.561.400.855)	8.166.183.739
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	0
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.811.341.270)	(6.718.858.416)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.936.000.000)	(27.772.643.404)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(102.803.931.687)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.411.731.638)	(3.337.493.365)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>61.287.307.325</b>	<b>39.379.685.095</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.643.988.783)	(18.942.099.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	596.794.114	350.605.355
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(16.047.194.669)</b>	<b>(19.091.494.283)</b>
<b>CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	17.504.114.364	21.032.788.296
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.715.109.873)	(49.103.490.841)

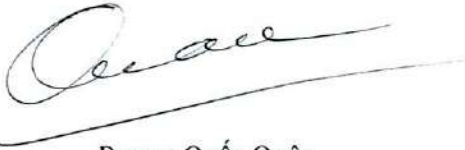
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.210.995.509)	(28.070.702.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13.029.117.147	(7.782.511.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.500.483.987	17.189.938.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26.529.601.134	9.407.426.715

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân


Phạm Cao Trí

Lương Văn Bạ



---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 năm 2024**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016, lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019, lần thứ sáu ngày 31/10/2020 và lần thứ 7 ngày 01/11/2021.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

**Các chi nhánh bao gồm:**

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

**2. Ngành nghề kinh doanh** theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;

- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm; Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán** là đồng Việt Nam (VND) do các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

#### **2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**



Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyên. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ** theo phương pháp nhập trước xuất trước

**Kế toán hàng tồn kho** theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

#### Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm

---

Phương tiện vận tải	5 -10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

**6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí



đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. **Quỹ tiền lương** năm 2023 được trích lập theo Nghị quyết số ...NQ/ĐHĐCĐ (dự kiến thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2024).
12. **Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

**Tài sản tài chính** gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính** là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Tài sản tài chính của Công ty** gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

**Nợ phải trả tài chính của Công ty** gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

**Giá trị ghi sổ** ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Giá trị hợp lý** của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

### 13. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



#### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

#### 16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt	44.470.933	27.896.792
Tiền gửi ngân hàng	26.485.130.201	13.472.587.195
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)		-
<b>Cộng</b>	<b><u>26.529.601.134</u></b>	<b><u>13.500.483.987</u></b>

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.340.000.000</b>	<b>45.340.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	45.340.000.000	45.340.000.000
<b>Dài hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trái phiếu		
<b>Cộng</b>	<b><u>45.340.000.000</u></b>	<b><u>45.340.000.000</u></b>

**V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

**V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

		31/03/2024	01/01/2024
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	179.439.559.520	179.507.048.486
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	55.657.125.815	45.712.842.360
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		11.134.980.660	10.708.361.456
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		5.481.871.420	4.557.088.386
Phải thu khách hàng khác		3.349.400.354	6.204.480.690
<b>Cộng</b>		<b><u>255.062.937.769</u></b>	<b><u>246.689.821.378</u></b>

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<u>Xí nghiệp</u>	<u>Số tiền</u>
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	11.304.958.646
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	9.238.291.558
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	5.395.454.823
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	23.123.052.037
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	10.501.731.088
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	7.252.505.742
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	8.795.858.910
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	6.134.380.483
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	9.349.457.803
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	5.542.107.710

Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)	79.801.760.720
<b>Cộng</b>	<b>179.439.559.520</b>

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<b>Xí nghiệp</b>	<b>Số tiền</b>
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	3,414,973,879
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	1,474,910,723
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	3,491,370,636
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	2,535,734,439
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	3,744,932,711
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	776,109,549
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	2,891,075,552
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	2,033,108,925
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	2,841,555,044
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	3,067,580,054
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	2,406,219,903
Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)	26.979.554.400
<b>Cộng</b>	<b>55.657.125.815</b>

(\*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

#### V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Công ty TNHH TM & XD điện nước Trường Thịnh	645,724,613	737.164.157
Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Trương Nguyệt	770,833,760	3.600.285.720
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO	1,679,400,000	0
Cty TNHH Xây dựng Hiệp Lợi	338.260.941	338.260.941
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Sơn Thịnh Phúc	161,213,948	462.339.821
Các nhà cung cấp khác	19.186.724.247	13.695.505.607
<b>Cộng</b>	<b>22.782.157.509</b>	<b>18.833.556.246</b>

#### V.5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Kho Bạc Nhà nước An Giang	117.356.000	117.356.000
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1.173.019.836	1.173.019.836
Phải thu người lao động- tiền thuê TNCN, BHXH+BHYT	1,062,414,886	957.033.611
Tạm ứng	4.325.576.688	2.335.674.674



Các khoản phải thu khác	4.427.388.478	3.056.596.380
<b>Cộng</b>	<b><u>11.105.755.888</u></b>	<b><u>7.639.680.501</u></b>

**V.6. Nợ khó đòi**

	31/03/2024	01/01/2024
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.450.457.884	1.450.457.884
<b>Cộng</b>	<b><u>1.450.457.884</u></b>	<b><u>1.450.457.884</u></b>
Nợ tiền điện, nước khách hàng đa phần bỏ địa phương đi làm ăn xa, trích lập dự phòng khó đòi năm 2020 và 2021.		

**V.7. Hàng tồn kho**

	31/03/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	2.902.839.290	2.777.493.143
Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	326.012.632	278.160.016
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.611.458	266.944.065
Thành phẩm		
Hàng hóa	30.065.009.585	33.117.508.639
Hàng gửi đi bán	4.464.052.303	4.739.138.951
<b>Cộng</b>	<b><u>37.920.525.268</u></b>	<b><u>41.179.244.814</u></b>

**V.8. Chi phí trả trước**

**V.8.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.780.255.195	3.548.344.848
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	21.165.687.349	12.714.780.209
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		48.269.753
<b>Cộng</b>	<b><u>23.945.942.544</u></b>	<b><u>16.311.394.810</u></b>

**V.8.b Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	37.556.502.921	38.656.376.031
Lắp đặt thủy kế	44.780.239.308	48.085.607.159
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	974.635.829	1.480.028.939
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	10.485.748.754	10.547.700.104
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.320.477.626	1.230.299.070
<b>Cộng</b>	<b><u>95.117.604.438</u></b>	<b><u>100.190.751.317</u></b>

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/03/2024
<b>Nguyên giá</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	281.539.848.912	0	0	281.539.848.912
Máy móc thiết bị	1.775.394.039.330	34.447.098.955	446.047.891	1.809.395.090.395
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3.003.165.257	8.200.000	-	3.011.365.257
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.585.167.072	0	-	5.585.167.072
<b>Cộng</b>	<b>2.065.522.220.571</b>	<b>34.455.298.956</b>	<b>446.047.891</b>	<b>2.099.531.471.636</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	133.964.923.266	2.912.674.482	0	136.877.597.748
Máy móc thiết bị	961.714181510	21.828.028.223	265.961.950	983.276.247.783
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.940.942.419	37.131.024	0	1.940.942.419
TSCĐ khác	2.867.162.836	105.768.978	0	2.867.162.836
<b>Cộng</b>	<b>1.100.487.210.031</b>	<b>24.883.602.707</b>	<b>265.961.950</b>	<b>1.125.104.850.788</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	147.574.925.646			144.662.251.164
Máy móc thiết bị	813.679.857.820			826.118.842.612
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.062.222.838			1.033.291.814
TSCĐ khác	2.718.004.236			2.612.235.258
<b>Cộng</b>	<b>965.035.010.540</b>			<b>974.426.620.848</b>

**V.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/03/2024
<b>Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100
Phần mềm máy tính	2.036.682.727	0	0	2.036.682.727
<b>Cộng</b>	<b>18.675.336.827</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.675.336.827</b>



<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Phần mềm máy tính	1.330.397.843	50.889.134	0	1.381.296.977
<b>Cộng</b>	<b>1.330.397.843</b>	<b>50.889.134</b>	<b>0</b>	<b>1.381.296.977</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	706.284.884			655.385.750
<b>Cộng</b>	<b>17.344.938.984</b>			<b>17.294.039.850</b>

**(\*)Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:**

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

**V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:**

<b>Hạng mục công trình</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Nâng công suất HTCN Bình Hòa 10.000m3/ngày - CT	0	159.089.492
HTCN Hội An - CM	2.114.054.356	2.114.054.356
Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc	-	-
Công trình thoát nước và xử lý nước thải TPLX	8.450.950.171	8.450.950.171
HTCN xã An Phú, huyện Tịnh Biên	0	0
Công trình khác	16.720.039.612	34.215.387.987
<b>Cộng</b>	<b>27.285.044.139</b>	<b>44.939.482.006</b>

**V.12. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Cty CP Đầu tư&Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)	2.583.355	790.543.355
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	0	0
Cty TNHH dây&cáp điện Thành Công	515.899.780	1.832.568.507
Nhà cung cấp khác	110.931.491.101	87.813.204.184
<b>Cộng</b>	<b>111.449.974.236</b>	<b>90.436.316.046</b>

**V.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn** là khoản khách hàng trả trước lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời.

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Phan Hữu Tài	110.861.000	142.861.000
Nhà khách hàng khác	2.089.619.355	1.447.739.301
<b>Cộng</b>	<b>2.200.480.355</b>	<b>1.590.600.301</b>

**V.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT	254.291.853	10.187.848.335	8.157.419.455	2.284.720.733
Thuế TNDN	33.685.107.744	16.152.692.683	26.936.000.000	22.901.800.427
Thuế TNCN	29.757.556	76.167.924	72.351.157	33.574.323
Tiền thuê đất		79.157.826	79.157.826	
Thuế tài nguyên	482.021.397	1.443.266.268	1.471.253.770	454.033.895
Thuế phí, lệ phí và các khoản khác	986.808.533	3.372.504.529	3.381.332.520	977.980.542
<b>Cộng</b>	<b>35.437.987.083</b>	<b>31.311.637.565</b>	<b>40.097.514.728</b>	<b>26.652.109.920</b>

**V.15. Phải trả người lao động năm 2024 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ... NQ/ĐHĐCĐ năm 2024 (dự kiến thông qua tháng 06/2024).**

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	7.793.787.651	25.847.525.313
Tiền thưởng phải trả		

**V.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	62.674.162	62.674.162
Tiền điện phải trả	66.728.384.399	66.728.384.399
<b>Cộng</b>	<b>66.791.058.561</b>	<b>66.791.058.561</b>

**V.17. Các khoản phải trả khác**

**V.17.a Phải trả ngắn hạn khác**



	31/03/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	623.204.188	621.835.207
BHXH+BHYT+BHTN	3.335.931.288	0
Lãi vay phải trả	2.891.221.063	2.718.200.259
Cổ tức phải trả	319.911.325	319.911.325
Lãi chậm nộp cổ tức được chia phần vốn nhà nước (ii)	0	0
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	5.900.143.066	6.324.372.204
Tiền đặt Cọc mua Cổ phần Cty (iii)	0	0
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.100.953.561	14.556.149.897
<b>Cộng</b>	<b><u>30.171.364.491</u></b>	<b><u>24.540.468.892</u></b>

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp theo công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22/06/2015 của Sở Tài chính An Giang.

(iii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

**V.17.b Phải trả dài hạn khác**

	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả ngân sách Nhà nước	151.074.670.048	152.429.155.048
<b>Cộng</b>	<b><u>151.074.670.048</u></b>	<b><u>152.429.155.048</u></b>

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách đang làm tờ trình lên phương án trả theo ý kiến UBND tỉnh.

**V.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:**

**V.18.a Vay ngắn hạn:**

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	13.938.395.305	5.385.443.950	0	(6.257.969.975)	13.065.869.280
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	105.631.730.980	0	49.094.119.196	(58.932.301.769)	95.793.548.407
<b>Cộng</b>	<b><u>119.570.126.285</u></b>	<b><u>5.385.443.950</u></b>	<b><u>49.094.119.196</u></b>	<b><u>(65.190.271.744)</u></b>	<b><u>108.859.417.687</u></b>

(\*) **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng:

+HĐ số 54/2023-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 15/07/2023;

Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

+HĐ số 137/2023-HĐCVHM/NHCT740-POWACO ngày 29/12/2023;

Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

#### V.18.b Vay dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	31/03/2024	01/01/2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang (a)	126.322.024.526	136.896.311.437
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB) (b)	851.874.136	851.874.136
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD), (c)	1.932.277.000	12.858.277.000
<b>Cộng</b>	<b>129.106.175.662</b>	<b>150.606.462.573</b>

(a).Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b).Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c).Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).



**V.19. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng trong kỳ</u>	<u>Phát sinh giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ Khen thưởng	10.349.803.694	2.235.977.500	10.917.427.167	1.668.354.027
Quỹ Phúc lợi	2.256.970.438	18.000.000	2.761.063.168	(486.092.730)
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	359.241.300	21.749.000	254.746.500	126.243.800
<b>Cộng</b>	<b>12.966.015.432</b>	<b>2.275.726.500</b>	<b>13.933.236.835</b>	<b>1.308.505.097</b>

**V.20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	11.073.571.564	11.073.571.564
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(2.942.389.617)	(2.942.389.617)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8.131.181.947</b>	<b>8.131.181.947</b>

**V.21. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	0	0

**V.22. Vốn chủ sở hữu**

**(V.22.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>01/01/2024</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/03/2024</u>
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>563.295.670.000</b>		0	<b>563.295.670.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	563.295.670.000		-	563.295.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>117.478.738.838</b>		-	<b>117.478.738.838</b>
<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>			<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>127.069.707.234</b>	<b>176.488.944.803</b>	<b>72.104.973.161</b>	<b>191.683.743.864</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	42.575.356.734	91.994.594.303	7.495.590.167	127.074.360.870
- LNST chưa phân phối kỳ này	84.494.350.500	84.494.350.500	64.609.382.994	64.609.382.994
<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)</b>	<b>24.946.933.146</b>			<b>24.946.933.146</b>
<b>Cộng</b>	<b>832.791.049.218</b>	<b>176.488.944.803</b>	<b>72.104.973.161</b>	<b>897.405.085.848</b>

**Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2023 đến 31/03/2024	64.614.036.630
<b>Cộng</b>	<b>64.614.036.630</b>

**(V.22.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/03/2024 là: 563.295.670.000 đồng (Năm trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) được chia thành 56.329.567 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	49.414.727	87,72
Các cổ đông khác	6.914.840	12,28
<b>Cộng</b>	<b>56.329.567</b>	<b>100</b>

**(V.22.3) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 56.329.567 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	56.329.567	56.329.567
Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức		
<b>Cộng</b>	<b>56.329.567</b>	<b>56.329.567</b>

**(V.22.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	64.609.382.994	30.389.368.310
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>64.609.382.994</b>	<b>30.389.368.310</b>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.329.567	56.329.567
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.145	539

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Doanh thu kinh doanh điện	475.106.789.608	370.186.145.202
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	150.895.462.053	135.703.046.902
Doanh thu bán vật tư	2.068.080.424	1.868.652.314
Doanh thu khác	2.395.906.054	666.750.551



<b>Cộng</b>	<b>630.466.238.139</b>	<b>508.424.594.969</b>
	<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
	<b>đến 31/03/2024</b>	<b>đến 31/03/2023</b>
Giá vốn hàng bán	390.048.762.324	304.629.462.065
Giá vốn kinh doanh điện		
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	38.168.086.024	35.812.990.435
Giá vốn vật tư đã bán	1.703.563.601	1.579.297.092
Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán		
Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>429.920.411.949</b>	<b>342.021.749.592</b>
<b>VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
	<b>đến 31/03/2024</b>	<b>đến 31/03/2023</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	599.777.853	351.900.312
<b>Cộng</b>	<b>599.777.853</b>	<b>351.900.312</b>
<b>VI.3 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.</b>		
	<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
	<b>đến 31/03/2024</b>	<b>đến 31/03/2023</b>
Chi phí lãi vay	5.984.362.074	6.978.389.623
<b>Cộng</b>	<b>5.984.362.074</b>	<b>6.978.389.623</b>
<b>VI.4 Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
	<b>đến 31/03/2024</b>	<b>đến 31/03/2023</b>
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	25.492.716.370	22.807.460.970
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	6.539.792.121	7.158.650.014
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	4.873.676.530	4.943.529.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	2.819.189.703	2.430.359.351
<b>Cộng</b>	<b>39.725.374.724</b>	<b>37.339.999.404</b>
<b>VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
	<b>đến 31/03/2024</b>	<b>đến 31/03/2023</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.892.936.513	6.016.932.153
Vật liệu quản lý	2.723.972.392	6.422.271.678
Đồ dùng văn phòng	1.092.238.095	913.964.111
Khấu hao TSCĐ	227.966.935	207.717.812
Hoàn trả dự phòng phải thu khó đòi		0
Dự phòng trợ cấp mất việc	487.739.200	810.908.800

Chi phí bằng tiền khác	5.588.625.372	11.253.738.203
<b>Cộng</b>	<b>17.013.478.507</b>	<b>25.625.532.757</b>
<b>VI.6 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Thu nhập khác	1.291.725.813	589.298.557
<b>Cộng</b>	<b>1.291.725.813</b>	<b>589.298.557</b>
<b>VI.7 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Chi phí khác	175.628.333	(229.898.150)
<b>Cộng</b>	<b>175.628.333</b>	<b>12.481.955.170</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**VII.1 Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Ông Lương Văn Bạ-Chủ tịch Hội đồng quản trị	591.700.000	844.992.000
Ông Lê Việt Anh-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	397.500.000	625.968.000
Ông Trần Nhật Trí-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	371.950.000	551.448.000
Ông Trương Văn Nghiệm- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2022)	256.850.000	436.220.000
Ông Lê Thành Bửu-Thành viên Hội đồng quản trị	118.275.000	229.500.000
Ông Lâm Thành Quang-Thành viên Hội đồng quản trị	118.275.000	229.500.000



Ông Nguyễn Tuấn Huy-Thành viên Hội đồng quản trị	9.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu-Trưởng Ban kiểm soát	127.312.500	199.756.800
Ông Châu Minh Tú-Thành viên Ban kiểm soát	52.800.000	99.000.000
Ông Trần Lê Minh Hoan-Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)	62.575.400	110.160.000
<b>Cộng</b>	<b>2.106.237.900</b>	<b>3.362.544.800</b>

**VII.2 Số liệu so sánh**

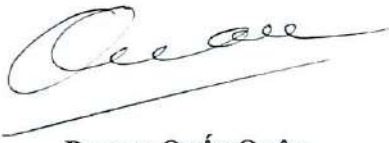
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2023.

An Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân



Phạm Cao Trí

Lương Văn Bạ

